Phụ lục 01

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ, NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

(Thời điểm nghỉ từ ngày 01/7/2025)

(Kèm theo Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tên cơ quan, đơn vị/huyện, thành phố	Tổng dự toán kinh phí	Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			Kinh phí thực hiện 154/2025/NĐ-CP			Ghi chú
			Tổng	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	Tổng (làm tròn)	Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay	
A	*B*		*2*	*3*	*4*	*2*	*3*	*4*	*9*
	TỔNG CỘNG (I+II)	**159.889.853,0**	**158.498.697,0**	**109.269.308,0**	**49.229.389,0**	**1.391.156,0**	**938.406,0**	**452.750,0**	
I	**KHỐI TỈNH**	**25.658.878,0**	**25.658.878,0**	**19.545.738,0**	**6.113.140,0**	**-**	**-**	**-**	
1	Sở Công Thương	7.804.790,0	7.804.790,0	4.191.262,0	3.613.528,0				
2	Sở Nội vụ	1.667.016,0	1.667.016,0	1.667.016,0					
3	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1.114.279,0	1.114.279,0	1.114.279,0					
4	Sở Ngoại vụ	1.497.834,0	1.497.834,0	1.497.834,0					
5	Sở Nông nghiệp và Môi trường	4.767.569,0	4.767.569,0	4.417.446,0	350.123,0				
6	Sở Xây dựng	7.595.848,0	7.595.848,0	5.446.359,0	2.149.489,0				
7	Hội Văn học nghệ thuật và nhà báo	1.211.542,0	1.211.542,0	1.211.542,0					
II	**KHỐI HUYỆN**	**134.230.975,0**	**132.839.819,0**	**89.723.570,0**	**43.116.249,0**	**1.391.156,0**	**938.406,0**	**452.750,0**	
1	UBND huyện Lộc Bình	58.549.354,0	57.404.981,0	33.527.884,0	23.877.097,0	1.144.373,0	938.406,0	205.967,0	
2	UBND huyện Bình Gia	246.783,0				246.783,0		246.783,0	
3	UBND huyện Bắc Sơn	75.434.838,0	75.434.838,0	56.195.686,0	19.239.152,0	-			

Phụ lục 02

BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP

(Thời điểm nghỉ từ ngày 01/7/2025)

ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN LỘC BÌNH

(Kèm theo Quyết định số 1276/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: nghìn đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi(làm tròn số)	Thôi việc ngay (làm tròn số)		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5+6+7*
	TỔNG CỘNG			**33.527.884,0**	**23.877.097,0**	**0,0**	**57.404.981,0**
1	Hoàng Thị Hé	27/03/1972	Phó Chủ tịch HĐND xã Đông Quan	1.049.797,0	0,0		1.049.797,0
2	Mai Văn Ngáy	04/12/1968	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Khuất Xá	835.643,0	0,0		835.643,0
3	Lý Văn Hiệp	03-07-1969	Phó Chủ tịch HĐND xã Hữu Khánh	860.243,0	0,0		860.243,0
4	Vi Văn Thủ	'20/10/1970	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Hữu Khánh	813.545,0	0,0		813.545,0
5	Hứa Thị Út	12/01/1974	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Hữu Lân	1.187.698,0	0,0		1.187.698,0
6	Phùng Thị Dèo	05/09/1972	Công chức Tài chính - Kế toán xã Yên Khoái	774.528,0	0,0		774.528,0
7	Nguyễn Thị Bông	27/09/1972	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Đồng Bục	1.074.418,0	0,0		1.074.418,0
8	Lành Văn Hịu	22-3-1972	Phó Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch HĐND xã Tú Mịch	1.030.916,0	0,0		1.030.916,0
9	Dương Văn Quang	17/01/1970	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Khuất Xá	1.074.733,0	0,0		1.074.733,0
10	Nguyễn Văn Oanh	28-12-1971	Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ huyện Lộc Bình	1.536.678,0	0,0		1.536.678,0
11	Triệu Tiến Phúc	22/08/1966	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Ái Quốc	501.930,0	0,0		501.930,0
12	Âu Văn Ngữ	09/10/1965	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Sàn Viên	543.304,0	0,0		543.304,0
13	Vi Văn Thái	08-07-1966	Trưởng Ban Pháp chế HĐND huyện	1.263.600,0	0,0		1.263.600,0
14	Đinh Văn Đông	18/6/1966	Chủ tịch Hội Nông dân xã Tú Mịch	762.899,0	0,0		762.899,0
15	Hoàng Tiến Sinh	10/11/1971	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Mẫu Sơn	552.650,0	0,0		552.650,0

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi(làm tròn số)	Thôi việc ngay (làm tròn số)		
16	Vi Thị Bướm	01/02/1969	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Mẫu Sơn	45.162,0	0,0		45.162,0
17	Bùi Thị Luyến	05-05-1969	Phó Chủ tịch HĐND xã Tú Đoạn	117.761,0	0,0		117.761,0
18	Hoàng Văn Chi	28-11-1969	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Tam Gia	134.813,0	0,0		134.813,0
19	Nông Thị Dung	03/05/1971	Chủ tịch Hội Nông dân xã Xuân Dương	996.950,0	0,0		996.950,0
20	Lý Thị Tình	'25/08/1971	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Hữu Khánh	780.485,0	0,0		780.485,0
21	Nguyễn Thị Dương	26/12/1971	Phó Chủ tịch HĐND xã Hữu Lân	769.992,0	0,0		769.992,0
22	Nguyễn Văn Uyên	17/7/1983	Phó Chủ tịch UBND xã Hữu Lân	0,0	672.253,0		672.253,0
23	Nguyễn Văn Tính	10/10/1986	Chủ tịch Hội Nông dân xã Hữu Lân	0,0	498.135,0		498.135,0
24	Nguyễn Văn Nghiêm	14/2/1985	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Hữu Lân	0,0	412.096,0		412.096,0
25	Hoàng Văn Chuyên	17-07-1977	Phó Chủ tịch UBND xã Khánh Xuân	0,0	835.380,0		835.380,0
26	Lý Thị Ba	24/02/1991	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Khánh Xuân	0,0	541.461,0		541.461,0
27	Nguyễn Văn Thân	29/06/1980	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Minh Hiệp	0,0	883.204,0		883.204,0
28	Lường Văn Thiện	06/8/1990	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Minh Hiệp	0,0	594.287,0		594.287,0
29	Triệu Đức Minh	01/02/1978	Chỉ huy trưởng Quân sự xã Ái Quốc	0,0	878.151,0		878.151,0
30	Hoàng Văn Hồng	20/10/1983	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Ái quốc	0,0	637.723,0		637.723,0
31	Triệu Hữu Thuận	24/01/1976	Chủ tịch Hội Nông dân xã Ái Quốc	0,0	746.445,0		746.445,0
32	Phan Văn Đấu	02/10/1983	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Đông Quan	0,0	536.306,0		536.306,0
33	Lành Văn Phong	05/01/1981	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Tú Mịch	0,0	530.142,0		530.142,0
34	Phương Văn Ít	02/10/1983	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Tú Mịch	0,0	519.348,0		519.348,0
35	Vi Văn Thiết	14-04-1974	Phó Bí thư Đảng uỷ xã Khuất Xá	0,0	708.603,0		708.603,0
36	Lý Long Xuyên	13-03-1979	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Khuất Xá	0,0	855.299,0		855.299,0
37	Hoàng Văn Hoàn	06-08-1984	Chủ tịch Hội CCB xã Thống nhất	0,0	535.165,0		535.165,0
38	Vi Văn Điện	12/01/1974	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Khuất Xá	0,0	1.050.982,0		1.050.982,0

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi(làm tròn số)	Thôi việc ngay (làm tròn số)		
39	Vương Văn Chính	15/01/1978	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Tam Gia	0,0	931.466,0		931.466,0
40	Phùng Thị Ba	07/3/1972	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Đông Quan	0,0	503.861,0		503.861,0
41	Đặng Thị Sửu	19/05/1973	Chủ tịch Hội Nông dân xã Khánh Xuân	0,0	579.457,0		579.457,0
42	Vi Văn Thỏa	24/07/1979	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Minh Hiệp	0,0	652.509,0		652.509,0
43	Hoàng Thị Thụ	07-05-1972	Công chức Văn phòng HĐND và UBND huyện	1.149.306,0	0,0		1.149.306,0
44	Hoàng Thị Nhiên	11/05/1974	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Khánh Xuân	1.017.023,0	0,0		1.017.023,0
45	Nông Văn Cao	18-03-1972	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Hữu Khánh	1.015.736,0	0,0		1.015.736,0
46	Vi Văn Kiên	16-01-1969	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Khánh Xuân	1.037.885,0	0,0		1.037.885,0
47	Nông Văn Mừng	14/6/1972	Công chức Tài chính - Kế toán xã Tam Gia	1.254.123,0	0,0		1.254.123,0
48	Nông Văn Ngân	07/8/1971		1.238.328,0	0,0		1.238.328,0
49	Ngô Thị Mẫn	05/8/1973	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Mẫu Sơn	1.178.307,0	0,0		1.178.307,0
50	Lâm Văn Thu	18/6/1971	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Xuân Dương	878.378,0	0,0		878.378,0
51	Ngụy Văn Sơn	25-11-1970	Phó Chủ tịch UBND xã Nam Quan	962.830,0	0,0		962.830,0
52	Mạc Thị Kim Oanh	25/8/1973	Công chức Địa chính - Xây dựng - Đô thị và Môi trường thị trấn Na Dương	1.178.307,0	0,0		1.178.307,0
53	Hứa Văn Len	10/11/1972	Phó Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch HĐND xã Đông Quan	1.047.150,0	0,0		1.047.150,0
54	Bùi Văn Khiêm	20-01-1972	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND thị trấn Na Dương	1.356.993,0	0,0		1.356.993,0
55	Lý Văn Sáu	06/01/1972	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Đông Quan	1.241.487,0	0,0		1.241.487,0
56	Ba Văn Vân	25/4/1972	Công chức Tài chính - Kế toán xã Sàn Viên	1.250.964,0	0,0		1.250.964,0
57	Hoàng Văn Phúc	08/6/1988	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Khánh Xuân	0,0	538.215,0		538.215,0
58	Hoàng Văn Kiên	06/02/1986	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã Khánh Xuân	0,0	541.461,0		541.461,0
59	Hoàng Văn Lâm	10-10-1981	Phó Chủ tịch HĐND xã Khánh Xuân	0,0	547.757,0		547.757,0

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi(làm tròn số)	Thôi việc ngay (làm tròn số)		
60	Hứa Văn Chuyên	25-01-1969	Công chức Tư pháp - hộ tịch xã Minh Hiệp	1.013.322,0	0,0		1.013.322,0
61	Vy Thị Bích	20-10-1975	Phó Chủ tịch HĐND xã Đồng Bục	0,0	547.757,0		547.757,0
62	Phương Văn Đa	19/5/1980	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Tam Gia	0,0	735.674,0		735.674,0
63	Dương Thị Lai	19-02-1978	Chủ tịch Hội Nông dân xã Mẫu Sơn	0,0	656.480,0		656.480,0
64	Đặng Minh Hường	09/10/1990	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Ái Quốc	0,0	601.197,0		601.197,0
65	Nông Văn Giáo	19/02/1988	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Nam Quan	0,0	446.604,0		446.604,0
66	Tăng Văn Tuấn	07/07/1987	Phó Chủ tịch HĐND xã Xuân Dương	0,0	554.054,0		554.054,0
67	Lâm Văn Phà	13/03/1985	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Xuân Dương	0,0	587.706,0		587.706,0
68	Lại Văn Viên	05/01/1985	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Xuân Dương	0,0	691.580,0		691.580,0
69	Lâm Văn Tạo	03/01/1984	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã Xuân Dương	0,0	744.120,0		744.120,0
70	Vi Văn Mộng	25-05-1982	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Nam Quan	0,0	962.837,0		962.837,0
71	Dương Văn Thông	22/10/1979	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Ái Quốc	0,0	1.127.763,0		1.127.763,0
72	Ma Thị Hoàn	20/5/1986	Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ xã Hữu Lân	0,0	491.619,0		491.619,0

Danh sách bao gồm 72 người./.

Phụ lục 03

BIỂU DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP
(Thời điểm nghỉ từ ngày 01/7/2025)
ĐƠN VỊ: UBND HUYỆN BẮC SƠN

(Kèm theo Quyết định số 1616/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: nghìn đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5+6+7*
	TỔNG CỘNG			**56.195.686,0**	**19.239.152,0**	**0,0**	**75.434.838,0**
1	Hoàng Thị Quy	29/11/1974	Phó Trưởng phòng, Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.598.454,0			1.598.454,0
2	Lưu Thị Nguyệt	23/5/1973	Trưởng Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân huyện	1.310.327,0			1.310.327,0
3	Nguyễn Văn Nhang	22-10-1970	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Nhất Tiến	995.612,0			995.612,0
4	Nông Xuân Tình	06/02/1971	Chủ tịch UBND xã Vũ Sơn	1.397.419,0			1.397.419,0
5	Hoàng Công Thiện	01/02/1972	Phó Bí thư Đảng ủy xã Long Đống	1.112.224,0			1.112.224,0
6	Dương Công Khoa	21/02/1971	Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch HĐND xã Bắc Quỳnh	1.449.323,0			1.449.323,0
7	Dương Đình Đường	27/3/1972	Chủ tịch UBND xã Bắc Quỳnh	1.041.914,0			1.041.914,0
8	Hoàng Đình Hùng	22/6/1968	Phó Chủ tịch HĐND xã Đồng Ý	1.052.839,0			1.052.839,0
9	Đặng Văn Hội	05/8/1970	Phó Bí thư Đảng ủy xã Vũ Lăng	1.286.598,0			1.286.598,0
10	Đinh Dương Thảo	29/9/1968	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Vũ Lăng	877.646,0			877.646,0
11	Dương Hữu Đảng	05/8/1972	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Chiêu Vũ	1.405.404,0			1.405.404,0
12	Nguyễn Đình Tạo	18/4/1970	Phó Bí thư Đảng ủy xã Chiến Thắng	968.614,0			968.614,0
13	Dương Công Thanh	05/10/1972	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Chiến Thắng	1.361.763,0			1.361.763,0
14	Bùi Huynh Kiên	19-07-1972	Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch HĐND thị trấn Bắc Sơn	1.466.755,0			1.466.755,0
15	Nguyễn Tiến Vũ	09-09-1972	Phó Chủ tịch HĐND xã Tân Thành	1.100.824,0			1.100.824,0
16	Dương Hữu Sầm	15/10/1970	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Nhất Hòa	1.173.261,0			1.173.261,0
17	Dương Thời Sáu	21/11/1971	Chủ tịch Hội Nông dân xã Nhất Hòa	1.223.060,0			1.223.060,0
18	Dương Công Soạn	26-08-1972	Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch UBND xã Tân Tri	1.462.354,0			1.462.354,0
19	La Văn Sư	19/5/1969	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Vũ Lăng	900.725,0	0,0		900.725,0

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	2	3	4	5	6	7	8=5+6+7
20	Nguyễn Đình Thành	19/7/1972	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Tân Tri	944.015,0	0,0		944.015,0
21	Hoàng Văn Thuận	01/8/1970	Công chức Tài chính - Kế toán xã Tân Lập	1.113.328,0	0,0		1.113.328,0
22	Dương Công Núi	22/7/1968	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Tân Lập	907.291,0	0,0		907.291,0
23	Hoàng Đình Long	16/3/1971	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Chiến Thắng	1.052.839,0	0,0		1.052.839,0
24	Hoàng Văn Thu	23/6/1968	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Vạn Thủy	1.038.726,0	0,0		1.038.726,0
25	Lưu Văn Lập	03/6/1968	Công chức Tài chính - Kế toán xã Vũ Sơn	1.202.138,0	0,0		1.202.138,0
26	Nguyễn Hoàng Khoa	22/9/1969	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Nhất Tiến	982.274,0	0,0		982.274,0
27	Dương Thu Định	16/10/1973	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Long Đống	1.159.643,0	0,0		1.159.643,0
28	Dương Văn Thành	30/10/1970	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Long Đống	1.131.141,0	0,0		1.131.141,0
29	Hoàng Công Hùng	22/10/1968	Công chức Tài chính - Kế toán xã Long Đống	1.089.731,0	0,0		1.089.731,0
30	Dương Thị Biết	24/7/1972	Phó Bí thư Đảng ủy xã Trấn Yên	940.673,0	0,0		940.673,0
31	Dương Hữu Quang	30/01/1969	Phó Bí thư Đảng ủy xã Tân Hương	842.312,0	0,0		842.312,0
32	Vũ Văn Long	22/7/1969	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Hưng Vũ	1.036.679,0	0,0		1.036.679,0
33	Phạm Bá Phương	22/01/1970	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Trấn Yên	1.299.999,0	0,0		1.299.999,0
34	Lường Văn Giai	26/5/1972	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Tân Hương	1.335.321,0	0,0		1.335.321,0
35	Trần Trung Kiên	25-08-1971	Viên chức, Đội Quản lý trật tự đô thị	1.029.368,0	0,0		1.029.368,0
36	Trịnh Minh Thiện	13/4/1972	Viên chức, Đội Quản lý trật tự đô thị	1.162.407,0	0,0		1.162.407,0
37	Hoàng Xuân Thanh	27/11/1968	Phó Chủ tịch HĐND xã Hưng Vũ		693.708,0		693.708,0
38	Nguyễn Thu Thanh	14/4/1969	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Vạn Thủy	64.233,0	0,0		64.233,0
39	Hoàng Doãn Đại	09/7/1965	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Tân Thành	317.571,0	0,0		317.571,0
40	Vi Văn Thuận	08/6/1964	Phó Bí thư Đảng ủy xã Tân Thành	31.502,0	0,0		31.502,0
41	Dương Văn Thành	05/7/1965	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Vũ Sơn	234.234,0	0,0		234.234,0
42	Nông Thị Luyến	06/10/1969	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Vũ Sơn	180.648,0	0,0		180.648,0

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	2	3	4	5	6	7	8=5+6+7
43	Dương Văn Rum	16/7/1965	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Nhất Tiến	216.216,0	0,0		216.216,0
44	Hoàng Hữu Nguyên	19/4/1964	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Đồng Ý	8.219,0	0,0		8.219,0
45	Dương Công Bình	19/6/1965	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã Vũ Lễ	185.855,0	0,0		185.855,0
46	Hoàng Thanh Thiện	01/3/1966	Phó Chủ tịch UBND xã Tân Hương	556.628,0	0,0		556.628,0
47	Hoàng Văn Lạc	22/4/1966	Công chức Tài chính - Kế toán xã Vạn Thủy	679.872,0	0,0		679.872,0
48	Dương Đình Ngọc	04/3/1966	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã Vũ Lễ	308.668,0	0,0		308.668,0
49	Hoàng Đình Phụng	03/10/1965	Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hưng Vũ	460.775,0	0,0		460.775,0
50	Dương Hữu Cà	24/10/1966	Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thị trấn Bắc Sơn	812.916,0	0,0		812.916,0
51	Hoàng Doãn Cương	17/5/1968	Chủ tịch Hội Nông dân xã Tân Lập	1.172.932,0	0,0		1.172.932,0
52	Tạ Duy Tấc	07/10/1966	Chỉ huy trưởng Quân sự thị trấn Bắc Sơn	915.706,0	0,0		915.706,0
53	Lưu Văn Hòa	08/4/1968	Bí thư Đảng Ủy, Chủ tịch UBND xã Vạn Thủy	1.072.305,0	0,0		1.072.305,0
54	Dương Thị Huyền	25/01/1972	Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Bắc Quỳnh	761.261,0	0,0		761.261,0
55	Dương Hữu Quỳnh	01/3/1968	Công chức Tài chính - Kế toán xã Tân Tri	1.181.466,0	0,0		1.181.466,0
56	Lê Thị Huyền	11-01-1971	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Tân Thành	830.817,0	0,0		830.817,0
57	Triệu Sinh Bảo	10/02/1967	Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Đồng Ý	809.150,0	0,0		809.150,0
58	Hoàng Công Thiện	6/3/1968	Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Long Đống	1.355.674,0	0,0		1.355.674,0
59	Dương Thị Thép	15/05/1971	PCT UBND Huyện Bắc Sơn	1.460.336,0	0,0		1.460.336,0
60	Lương Đình Tráng	03/11/1967	Phó Bí thư Đảng ủy xã Đồng Ý	0,0	769.655,0		769.655,0
61	Lương Văn Hải	11/11/1982	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Tân Hương	0,0	723.214,0		723.214,0
62	Lộc Thị An	26/3/1978	Công chức Văn phòng - Thống kê xã Tân Tri	0,0	1.112.883,0		1.112.883,0
63	Dương Công Hưng	27/02/1977	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Vũ Lễ	0,0	758.072,0		758.072,0
64	Dương Công Lộc	15/10/1977	Thanh tra viên, Thanh tra huyện	0,0	1.537.240,0		1.537.240,0
65	Dương Quý Tuấn	02-06-1980	Phó Chủ tịch HĐND xã Vũ Sơn	0,0	631.800,0		631.800,0

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/Chức vụ	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5+6+7*
66	Nông Thị Hương	18-08-1979	Chủ tịch Hội Nông dân xã Vạn Thuỷ	0,0	785.670,0		785.670,0
67	Lương Đình Bình	18-08-1980	Phó Bí thư Đảng uỷ, Chủ tịch UB MTTQ xã Vạn Thuỷ	0,0	769.655,0		769.655,0
68	Nông Văn Thức	27-04-1983	Phó Chủ tịch HĐND xã Vạn Thuỷ	0,0	638.820,0		638.820,0
69	Nông Văn Bộ	15-10-1979	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Vạn Thủy	0,0	730.519,0		730.519,0
70	Lưu Văn Hữu	14-08-1979	Phó Chủ tịch UBND xã Vạn Thuỷ	0,0	939.934,0		939.934,0
71	Hoàng Doãn Tuyển	08/5/1992	Công chức Tư pháp - Hộ tịch xã Tân Lập	0,0	565.988,0		565.988,0
72	Ma Thành Đông	07/8/1977	Phó Bí thư Thường trực Đảng ủy, Chủ tịch HĐND xã Tân Tri	0,0	1.029.308,0		1.029.308,0
73	Dương Công Vinh	11/3/1984	Phó Bí thư Đảng ủy xã Chiêu Vũ	0,0	801.070,0		801.070,0
74	Dương Hoàng Hội	25/6/1980	Công chức Văn hóa - Xã hội xã Chiêu Vũ	0,0	875.175,0		875.175,0
75	Dương Công Ba	04/01/1976	Chủ tịch Hội Nông dân xã Hưng Vũ	0,0	862.670,0		862.670,0
76	Dương Văn Tân	11/9/1978	Chủ tịch Hội Nông dân xã Nhất Tiến	0,0	671.814,0		671.814,0
77	Dương Trung Kiên	01/12/1974	Công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường xã Tân Hương	0,0	971.524,0		971.524,0
78	Dương Hữu Bắc	27/10/1968	Chủ tịch Hội Nông dân xã Bắc Quỳnh	0,0	740.522,0		740.522,0
79	Hoàng Đình Huyện	13/8/1981	Phó Chủ tịch UBND xã Chiêu Vũ	0,0	931.466,0		931.466,0
80	Bàn Phúc Thắng	14/12/1973	Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã Nhất Tiến		851.043,0		851.043,0
81	Dương Thời Ngọc	27-10-1973	Chủ tịch Hội Cựu chiến binh		847.402,0		847.402,0
82	Chu Hồng Việt	15/9/1969	Nhân viên hợp đồng, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	1.125.701,0			1.125.701,0

Danh sách bao gồm 82 người./.

Phụ lục 04

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP
(Thời điểm nghỉ từ ngày 01/7/2025)
KHỐI CÁC SỞ NGÀNH TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

ĐVT: nghìn đồng

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ/Chức danh	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng (làm tròn)
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5+6+7*
	TỔNG CỘNG (21 NGƯỜI)			**19.545.738,0**	**6.113.140,0**	**0,0**	**25.658.878,0**
I	**SỞ CÔNG THƯƠNG (06 NGƯỜI)**			**4.191.262,0**	**3.613.528,0**	**0,0**	**7.804.790,0**
1	Nông Trọng Dương	19-11-1967	Phó Chánh Văn phòng Sở	1.499.933,0			1.499.933,0
2	Vũ Thị Nga	01-07-1970	Chuyên viên phòng Kế hoạch - Tổng hợp	845.367,0			845.367,0
3	Trịnh Thị Thu Hiền	07-01-1972	Chánh Thanh tra Sở	1.845.962,0			1.845.962,0
4	Lê Hồng Phong	17-10-1981	Kiểm soát viên thị trường (nguyên Đội QLTT số 4)	0,0	1.228.219,0		1.228.219,0
5	Vy Thế Hiệu	21-11-1980	Kiểm soát viên thị trường (nguyên Đội QLTT số 5)	0,0	1.419.971,0		1.419.971,0
6	Triệu Mạnh Tuấn	31-05-1985	Kiểm soát viên thị trường, phòng Tổ chức - Hành chính (nguyên Đội QLTT số 6)	0,0	965.338,0		965.338,0
II	**SỞ NỘI VỤ (01 NGƯỜI)**			**1.667.016,0**	**0,0**	**0,0**	**1.667.016,0**
1	Hoàng Minh Nguyệt	27-05-1975	Trưởng phòng Người có công	1.667.016,0			1.667.016,0
III	**SỞ VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH (01 NGƯỜI)**			**1.114.279,0**	**0,0**	**0,0**	**1.114.279,0**
1	Phương Ngọc Thuyên	08-09-1965	Trưởng phòng Quản lý Thể dục, Thể thao	1.114.279,0			1.114.279,0
IV	**SỞ NGOẠI VỤ (01 NGƯỜI)**			**1.497.834,0**	**0,0**	**0,0**	**1.497.834,0**
1	Đoàn Thị Hằng	11-07-1972	Chánh Thanh tra Sở	1.497.834,0			1.497.834,0
V	**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG (04 NGƯỜI)**			**4.417.446,0**	**350.123,0**	**0,0**	**4.767.569,0**
1	Nông Thị Dịp	25-10-1973	Phó Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính	1.581.080,0			1.581.080,0
2	Nguyễn Nam Hùng	12-07-1968	Trưởng phòng Chăn nuôi, Thuỷ sản và Thú y (nguyên Chi cục trưởng Chi cục Chăn nuôi và Thú y)	1.653.356,0			1.653.356,0
3	Trương Thị Hạnh	25-10-1973	Trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Trung tâm Tài nguyên và Môi trường	1.183.010,0			1.183.010,0
4	Phùng Trọng Kiên	25-02-1978	Nhân viên Bảo vệ, Trung tâm Khuyến nông (nguyên Bảo vệ Chi cục Chăn nuôi và Thú ý)	0,0	350.123,0		350.123,0
VI	**SỞ XÂY DỰNG (07 NGƯỜI)**			**5.446.359,0**	**2.149.489,0**	**0,0**	**7.595.848,0**
1	Hoàng Thị Hải	27-02-1974	Chuyên viên Phòng Kế hoạch - Tài chính	1.577.423,0			1.577.423,0
2	Nguyễn Văn Đồng	01-05-1967	Thanh tra viên chính, Phó Chánh Thanh tra Sở	1.858.092,0			1.858.092,0

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức vụ/Chức danh	Dự toán kinh phí được hưởng theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP			
				Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ do NSNN đảm bảo		Kinh phí giải quyết chính sách, chế độ NHTT từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị	Tổng cộng (làm tròn)
				Nghỉ hưu trước tuổi	Thôi việc ngay		
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8=5+6+7*
3	Vũ Đình Hoàng	13-05-1973	Viên chức Thanh tra Sở	1.053.842,0	0,0		1.053.842,0
4	Phạm Phương Huy	08-02-1972	Viên chức phụ trách Kế toán Thanh tra Sở	957.002,0	0,0		957.002,0
5	Lý Ngọc Liên	01-10-1981	Viên chức Trạm Quản lý vận tải cửa khẩu	0,0	788.486,0		788.486,0
6	Hứa Văn Hợp	18-10-1989	Lái xe Thanh tra Sở	0,0	438.816,0		438.816,0
7	Nông Quang Tuyến	08-07-1974	Lái xe Thanh tra Sở	0,0	922.187,0		922.187,0
VII	**HỘI VĂN HỌC NGHỆ THUẬT VÀ NHÀ BÁO (01 NGƯỜI)**			**1.211.542,0**	**0,0**	**0,0**	**1.211.542,0**
1	Đặng Thị Ký	04-10-1973	Phó Chánh Văn phòng phụ trách Hội	1.211.542,0			1.211.542,0

Danh sách bao gồm có 21 người./.

Phụ lục 05

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP

(Thời điểm nghỉ từ ngày 01/7/2025)

(Kèm theo Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/ đơn vị công tác	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	Bao gồm			Ghi chú
					Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7+8*	*6*	*7*	*8*	*9*
UBND HUYỆN LỘC BÌNH				**938.406,00**	**623.634,52**	**148.785,54**	**165.985,17**	
1	Lành Văn Tằng	01/4/1968	Giáo viên trường TH và THCS xã Tam Gia	473.272,00	342.950,40	68.590,08	61.731,07	
2	Hoàng Thị Huấn	27/02/1971	Giáo viên trường TH và THCS xã Tú Đoạn	465.134,00	280.684,12	80.195,46	104.254,10	

Danh sách bao gồm 02 người./.

Phụ lục 06

DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH THÔI VIỆC NGAY THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2025/NĐ-CP

(Thời điểm nghỉ từ ngày 01/7/2025)

(Kèm theo Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh/ đơn vị công tác	Kinh phí thực hiện tinh giản biên chế	Bao gồm		Lý do tinh giản
					Trợ cấp cho mỗi năm đóng BHXH	Trợ cấp tìm việc	
1	*2*	*3*	*4*	*5=6+7*	*6*	*7*	*8*
	TỔNG CỘNG			**452.750,0**	**400.831,5**	**51.918,5**	
I	**UBND HUYỆN BÌNH GIA**			**246.783,0**	**217.749,9**	**29.033,3**	
1	Triệu Thị Em	05/02/1984	Giáo viên trường PDTBT THCS Hoa Thám huyện Bình Gia	246.783,0	217.749,9	29.033,3	
II	**UBND HUYỆN LỘC BÌNH**			**205.967,0**	**183.081,6**	**22.885,2**	
1	Nguyễn Văn Công	17/3/1983	Kế toán trường Mầm non xã Tú Mịch	205.967,0	183.081,6	22.885,2	

Danh sách bao gồm 02 người./.